

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 31

U100
CỔ
TRÁCH
ĐỊ
V
ĐỒ NI

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Thế Hường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018, miễn nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2018)
	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2018)
Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)
Ông Bùi Khang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2018)
Bà Phạm Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

250
VG
HIỆM
.01
TN
ĐA -

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019



Số: 0088 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 6 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm số tiền khoảng 59 tỷ đồng, khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm số tiền khoảng 14,9 tỷ đồng và khoản mục phải thu ngắn hạn khác bao gồm số tiền tạm ứng khoảng 16,6 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 tương ứng lần lượt là khoảng 59 tỷ đồng, khoảng 14,9 tỷ đồng và khoảng 16,6 tỷ đồng, các số dư này không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi toàn bộ các khoản phải thu, trả trước và tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019. Chúng tôi không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm toán để đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn và tạm ứng nói trên cũng như giá trị dự phòng tương ứng đã trích lập lần lượt khoảng 59 tỷ đồng, 14,9 tỷ đồng và 16,6 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2019. Theo đó, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Chúng tôi cũng đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất năm nay của Công ty do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 6 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.063.921.249	238.658.850.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	40.807.505.332	39.849.946.488
1. Tiền	111		15.307.505.332	18.849.946.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.500.000.000	21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		550.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	550.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.893.974.766	129.059.838.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	501.068.293.335	483.882.090.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	334.860.669.184	305.876.415.224
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	515.297.526.698	523.702.602.185
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.187.331.756.951)	(1.185.400.511.923)
IV. Hàng tồn kho	140	10	116.950.382.502	66.692.152.694
1. Hàng tồn kho	141		159.181.460.231	108.479.453.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.231.077.729)	(41.787.300.691)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.862.058.649	3.056.913.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	782.743.226	2.780.904.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.026.365.698	125.012.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	52.949.725	150.996.135

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376.882.979.392	426.219.190.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.998.435.887	7.511.922.004
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.998.435.887	7.511.922.004
II. Tài sản cố định	220		346.087.540.405	393.891.069.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	345.476.915.191	339.826.051.841
- Nguyên giá	222		858.882.446.431	760.481.698.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(513.405.531.240)	(420.655.646.915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	53.769.772.443
- Nguyên giá	225		-	76.611.929.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(22.842.157.445)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	610.625.214	295.245.094
- Nguyên giá	228		923.000.480	453.000.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.375.266)	(157.755.386)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	10.463.183.584	2.553.884.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.463.183.584	2.553.884.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.520.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	750.000.000	750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	110.750.000.000	110.750.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.500.000.000)	(111.500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	18	2.520.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.813.819.516	22.262.314.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.751.622.235	22.184.968.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		62.197.281	77.346.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		701.946.900.641	664.878.040.869

10 / T H 7 A / P

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		173.364.756.519	147.741.557.576
I. Nợ ngắn hạn	310		148.220.555.690	112.248.908.860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	107.201.920.937	67.836.752.683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.084.413.972	5.081.681.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	448.306.820	10.939.615.220
4. Phải trả người lao động	314		19.628.645	188.166.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	26.516.729.322	13.591.324.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.449.555.994	1.598.886.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	500.000.000	13.012.481.968
II. Nợ dài hạn	330		25.144.200.829	35.492.648.716
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	25.144.200.829	27.610.636.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	-	7.882.011.971
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		528.582.144.122	517.136.483.293
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	528.582.144.122	517.136.483.293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.017.919.129.980)	(1.029.364.790.809)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(1.029.364.790.809)	(1.038.288.152.785)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.445.660.829	8.923.361.976
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		701.946.900.641	664.878.040.869



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	615.236.373.022	545.500.057.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	162.325.934	3.483.017.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	615.074.047.088	542.017.039.428
4. Giá vốn hàng bán	11	28	506.977.271.081	432.195.697.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		108.096.776.007	109.821.341.688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.861.366.571	790.069.009
7. Chi phí tài chính	22	30	3.353.927.581	3.978.852.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.140.073.550	3.049.429.388
8. Chi phí bán hàng	25	33	72.441.891.092	91.952.874.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	35.099.019.816	32.856.704.087
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.063.304.089	(18.177.021.057)
11. Thu nhập khác	31	31	13.519.559.426	31.942.489.047
12. Chi phí khác	32	32	3.456.322.741	4.694.930.158
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.063.236.685	27.247.558.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.126.540.774	9.070.537.832
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	665.730.403	582.672.294
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		15.149.542	(435.496.438)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.445.660.829	8.923.361.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	102	79



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Wương Vân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.126.540.774	9.070.537.832
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	71.376.914.643	69.397.309.386
Các khoản dự phòng	03	2.375.022.066	(305.758.683)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.581.709.608	773.491.605
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.711.798.803)	321.201.801
Chi phí lãi vay	06	1.140.073.550	3.049.429.388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.888.461.838	82.306.211.329
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.263.796.970)	22.122.192.876
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.702.006.846)	14.486.085.824
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.577.580.863	(54.054.164.339)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.431.507.603	(9.360.948.086)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.281.671.139)	(3.148.667.987)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(567.683.993)	(943.393.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.082.391.356	51.407.315.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31.616.362.836)	(27.770.302.180)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	479.952.000	293.847.500
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.070.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.476.072.263	440.317.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.730.338.573)	(27.036.137.112)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.721.713.218	29.838.092.950
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.721.713.218)	(32.652.492.950)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.394.493.939)	(12.012.481.968)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(20.394.493.939)	(14.826.881.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	957.558.844	9.544.296.809
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.849.946.488	30.305.649.679
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	40.807.505.332	39.849.946.488


Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Vương Vân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019

SỞ
CỘ
H N
E I
L E
Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon 4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 27 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 222 người (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 189 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong ngành y.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán và trình bày lại.

Theo biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội tháng 8 năm 2018, kỳ kiểm tra thuế năm từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty phải nộp bổ sung một số khoản thuế. Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 6.985.585.488 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 3.356.907.411 đồng vào bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, điều chỉnh khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung với số tiền 550.208.743 đồng và khoản phạt do chậm nộp thuế với số tiền 1.042.439.844 đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	210.911.543	(59.915.408)	150.996.135
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	657.037.729	10.282.577.491	10.939.615.220
3. (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	(1.029.538.308.473)	(8.749.844.312)	(1.038.288.152.785)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	10.516.010.563	(1.592.648.587)	8.923.361.976

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Chi phí khác	32	3.102.281.571	1.592.648.587	4.694.930.158
2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.516.010.563	(1.592.648.587)	8.923.361.976

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.663.186.419	(1.592.648.587)	9.070.537.832
2. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.062.277.468	59.915.408	22.122.192.876
3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.586.897.518)	1.532.733.179	(54.054.164.339)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	3.234.028.180	3.715.628.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.073.477.152	15.134.317.818
Các khoản tương đương tiền (i)	25.500.000.000	21.000.000.000
	40.807.505.332	39.849.946.488

(i) Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội, lãi suất 5,5%/năm, lãi trả cuối kỳ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	107.340.812.353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
- Khách hàng khác	295.822.855.369	278.636.652.139
	501.068.293.335	483.882.090.105

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm khoảng 59 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là khoảng 59 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	57.041.979.549	28.057.725.589
Cộng	334.860.669.184	305.876.415.224

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm khoảng 14,9 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là khoảng 14,9 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản trả trước nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	515.297.526.698	523.702.602.185
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7.256.442.952	7.256.442.952
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	95.582.962.140	104.147.235.098
- Ký quỹ ngắn hạn	2.156.361.097	2.057.595.618
- Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
- Phải thu khác	3.711.682.159	3.651.250.167
b. Dài hạn	2.998.435.887	7.511.922.004
- Ký quỹ dài hạn	612.176.285	4.350.467.136
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.386.259.602	3.161.454.868
Tổng cộng	518.295.962.585	531.214.524.189

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm khoảng 16,6 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là khoảng 16,6 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 cũng như tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2019.

H I N H

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
			Thời gian quá hạn	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	403.794.504.213	24.799.055.680		9.963.951.784
Công ty Cổ phần đầu tư AI	97.904.625.613	-	Trên 3 năm	-
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	-	Trên 3 năm	-
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Trên 3 năm	-
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-	Không xác định	-
Công ty TNHH một thành viên 16A	26.948.625.601	-	Không xác định	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Trên 3 năm	-
Các đối tượng khác	98.979.344.121	24.799.055.680	Từ 6 tháng-trên 3 năm	9.963.951.784
Trả trước cho người bán ngắn hạn	299.028.576.765	-		299.028.576.765
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	-
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	-
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	-	Không xác định	-
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	-
Gold Lite Pte. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	-
Các đối tượng khác	6.358.687.130	-	Không xác định	-
Phải thu ngắn hạn khác	510.605.955.838	2.297.466.685		2.298.001.685
Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ	403.295.265.000	-	Không xác định	-
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	97.169.543.850	36.247.085	Không xác định	36.347.085
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	9.517.662.552	2.261.219.600	Không xác định	2.261.219.600
Các đối tượng khác	623.484.436	-	Không xác định	435.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-		299.772.750
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	Trên 3 năm	299.772.750
	1.214.428.279.316	27.096.522.365		12.561.726.219
	1.197.962.238.142			

Ban Giám đốc Công ty không xác định thời gian quá hạn đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Ban Giám đốc Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ.

Ban Giám đốc Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	50.142.439.215	-	5.100.324.992	-
Hàng hoá (i)	100.653.768.059	(42.231.077.729)	96.406.970.651	(41.787.300.691)
Hàng gửi bán	8.385.252.957	-	6.972.157.742	-
Cộng	159.181.460.231	(42.231.077.729)	108.479.453.385	(41.787.300.691)

- (i) Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.938.514.984 đồng (năm trước: 323.682.313 đồng) do Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này thấp hơn so với giá ghi sổ. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.494.737.946 đồng (năm trước: 4.305.604.946 đồng) do Công ty đã bán hoặc xử lý được các hàng hóa đã trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	782.743.226		2.780.904.932	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	367.032.950		2.398.248.334	
- Các khoản khác	415.710.276		382.656.598	
b. Dài hạn	14.751.622.235		22.184.968.132	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.265.448.191		2.636.320.851	
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng cho tài sản liên kết, đặt máy	9.806.818.269		14.661.689.154	
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng	2.769.555.285		4.602.720.333	
- Các khoản khác	909.800.490		284.237.794	
Cộng	15.534.365.461		24.965.873.064	



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	733.117.472.996	26.822.809.104	541.416.656	760.481.698.756
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	20.729.208.374	2.084.744.000	-	22.813.952.374
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	77.035.040.766	-	-	77.035.040.766
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(1.139.655.920)	(308.589.545)	-	(1.448.245.465)
Số dư cuối năm	829.742.066.216	28.598.963.559	541.416.656	858.882.446.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	404.369.436.838	16.093.267.985	192.942.092	420.655.646.915
Khấu hao trong năm	64.715.753.041	1.971.139.025	77.839.416	66.764.731.482
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	27.299.720.726	-	-	27.299.720.726
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(1.005.978.338)	(308.589.545)	-	(1.314.567.883)
Số dư cuối năm	495.378.932.267	17.755.817.465	270.781.508	513.405.531.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	328.748.036.158	10.729.541.119	348.474.564	339.826.051.841
Tại ngày cuối năm	334.363.133.949	10.843.146.094	270.635.148	345.476.915.191

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 41.793.809.072 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 50.543.303.264 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 175.742.550.403 đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 176.752.882.531 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	76.611.929.888
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(76.611.929.888)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	22.842.157.445
Khấu hao trong năm	4.457.563.281
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27.299.720.726)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	53.769.772.443
Số dư cuối năm	-



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	453.000.480
Mua sắm	470.000.000
Số dư cuối năm	923.000.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	157.755.386
Khấu hao trong năm	154.619.880
Số dư cuối năm	312.375.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	295.245.094
Số dư cuối năm	610.625.214

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa (i)	10.463.183.584	2.553.884.000
(i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định		

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	750.000.000	750.000.000
	750.000.000	750.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, do đó, giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày theo giá gốc.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (i)	110.750.000.000		110.750.000.000	
	110.750.000.000		110.750.000.000	

(i) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

18. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

Thể hiện giá trị của 252 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, được Công ty nắm giữ, với mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 7 năm từ ngày 19 tháng 12 năm 2018 đến ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, lãi trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) Ngân hàng Tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,8%/năm. Lãi trả sau, được thanh toán định kỳ một năm một lần.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	73.945.811.250	73.945.811.250	19.894.819.894	19.894.819.894
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	28.598.334.236	28.598.334.236	32.185.758.591	32.185.758.591
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.657.775.451	4.657.775.451	15.756.174.198	15.756.174.198
Cộng	107.201.920.937	107.201.920.937	67.836.752.683	67.836.752.683

2. IC EN 1

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.004.395.168	14.399.421.594	21.383.471.428	20.345.334
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.393.709.986	1.393.709.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(150.996.135)	665.730.403	567.683.993	(52.949.725)
Thuế thu nhập cá nhân	578.312.641	4.239.312.491	4.389.663.646	427.961.486
Thuế khác	3.356.907.411	3.585.291.139	6.942.198.550	-
Cộng	10.788.619.085	24.283.465.613	34.676.727.603	395.357.095

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	150.996.135			52.949.725
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.939.615.220			448.306.820

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	15.425.942.784	7.661.717.527
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	3.150.642.297	3.087.489.295
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	5.647.823.408	1.707.903.047
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo hành	363.765.780	512.914.077
- Trích trước chi phí lãi vay	2.111.111	143.708.700
- Trích trước chi phí thưởng	1.502.030.000	-
- Các khoản trích trước khác	424.413.942	477.592.105
Cộng	26.516.729.322	13.591.324.751

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	169.127.200	515.600.497
- Bảo hiểm xã hội	345.655.673	287.588.615
- Bảo hiểm y tế	62.834.060	54.095.035
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.110.249	23.879.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	844.828.812	717.722.657
Cộng	1.449.555.994	1.598.886.374
b. Dài hạn		
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	25.144.200.829	27.610.636.745
Cộng	25.144.200.829	27.610.636.745

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn	-	-	14.721.713.218	14.721.713.218	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	14.721.713.218	14.721.713.218	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	12.012.481.968	12.012.481.968	-	12.012.481.968	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillese	4.882.048.596	4.882.048.596	-	4.882.048.596	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.130.433.372	7.130.433.372	-	7.130.433.372	-
Tổng	13.012.481.968	13.012.481.968	15.221.713.218	27.734.195.186	500.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.000.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.000.000.000	500.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	19.394.493.939	19.394.493.939	-	19.394.493.939	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease	6.916.235.517	6.916.235.517	-	6.916.235.517	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.478.258.422	12.478.258.422	-	12.478.258.422	-
Tổng cộng	20.894.493.939	20.894.493.939	-	20.394.493.939	500.000.000

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 13.012.481.968

- Số phải trả sau 12 tháng 7.882.011.971

(i) Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với số tiền 4.500.000.000 đồng. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất do Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh công biên độ 2%/năm và được trả hàng tháng. Công ty sử dụng hệ thống chụp cộng hưởng từ hiệu Hitachi, model: Airis Vento và quyền nhận tiền bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm liên quan đến các thiết bị này để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	500.000.000	1.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	500.000.000	1.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	500.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		(Lỗi lũy kế)		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.029.538.308.473)	516.962.965.629					
Trình bày lại	-	-	-	(8.749.844.312)	(8.749.844.312)					
Số dư đầu năm trước như được trình bày lại	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.038.288.152.785)	508.213.121.317					
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	8.923.361.976	8.923.361.976					
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.029.364.790.809)	517.136.483.293					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.445.660.829	11.445.660.829					
Số dư cuối năm nay	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.017.919.129.980)	528.582.144.122					

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty và công ty con là kinh doanh máy móc, linh kiện, thiết bị y tế và dịch vụ y tế. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.236.373.022	545.500.057.158
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	454.259.100.515	386.050.824.646
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	132.740.762.661	121.413.415.751
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.236.509.846	38.035.816.761
Các khoản giảm trừ doanh thu	162.325.934	3.483.017.730
- Giảm giá hàng bán	-	2.022.619.047
- Hàng bán bị trả lại	162.325.934	1.460.398.683
	615.074.047.088	542.017.039.428

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	367.547.603.384	303.089.422.180
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	116.816.909.273	111.664.721.257
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.168.981.386	21.423.476.936
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	443.777.038	(3.981.922.633)
	506.977.271.081	432.195.697.740

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.587.749.113	442.237.882
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.273.617.458	347.831.127
	4.861.366.571	790.069.009

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.140.073.550	3.049.429.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.213.854.031	920.966.381
Chi phí tài chính khác	-	8.456.990
	3.353.927.581	3.978.852.759

011
 CÔNG
 NH
 EL
 LIỆ
 G Đ

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	12.212.711.652	28.507.289.786
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	190.909.090	951.817
Các khoản khác	1.115.938.684	3.434.247.444
	13.519.559.426	31.942.489.047

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.859.400	744.005.840
Các khoản bị phạt, truy thu	2.634.646.504	2.084.183.936
Các khoản khác	754.816.837	1.866.740.382
	3.456.322.741	4.694.930.158

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	35.099.019.816	32.856.704.087
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.931.245.028	3.676.163.950
- Chi phí tiền lương	15.596.330.346	13.883.333.960
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.571.444.442	15.297.206.177
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	72.441.891.092	91.952.874.908
- Chi phí tiền lương	23.142.750.687	25.869.259.824
- Các khoản chi phí bán hàng khác	49.299.140.405	66.083.615.084

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.268.598.365	2.499.084.933
Chi phí nhân viên	66.558.067.852	75.769.072.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.481.169.999	68.937.174.762
Chi phí dự phòng	2.375.022.066	(305.758.683)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.411.558.736	88.689.455.324
Chi phí khác bằng tiền	19.127.322.225	10.800.107.507
	236.221.739.243	246.389.136.733

500
37
MH
IT
N
-T

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	665.730.403	582.672.294
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665.730.403	582.672.294

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	12.126.540.774	9.070.537.832
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.740.814.384</i>	<i>4.938.217.220</i>
<i>Cộng: Các khoản dự phòng không tính chi phí hợp lý hợp lệ</i>	<i>2.171.118.023</i>	<i>3.909.507.027</i>
<i>Chênh lệch tạm thời chi phí quảng bá thương hiệu</i>	<i>(4.525.000.000)</i>	<i>2.091.666.667</i>
<i>Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất</i>	<i>(75.747.708)</i>	<i>1.382.550.529</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(14.464.707.494)</i>	<i>(21.561.076.790)</i>
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(26.982.021)	(168.597.515)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.445.660.829	8.923.361.976
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	102	79

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	4.398.479.887	4.722.910.796
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.960.824.555	7.680.656.261
- Trên 5 năm	-	-
	8.359.304.442	12.403.567.057

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 24 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng thuê số 1807/HĐTVP/2016 ngày 8 tháng 7 năm 2016 với giá thuê 99.878.000 đồng/tháng, có thời hạn 06 năm tính từ ngày 08 tháng 7 năm 2016 và Hợp đồng thuê số 24/HĐTVP/2017/ICON4-T24 ngày 18 tháng 3 năm 2017 với giá thuê 35.910.000 đồng/tháng, có thời hạn 05 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho vật tư tại tầng KT2 tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội với giá thuê 5.016.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 7 tòa nhà Đồng Lợi, số 16 tổ 1 đường Láng, Phường Láng Thượng Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với giá thuê 67.355.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 01 năm, được gia hạn theo Phụ lục số 4 với thời hạn từ ngày 16 tháng 10 năm 2018 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019.
- Tổng số tiền thuê kho của Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS tại Số 200/8 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội với giá thuê 97.443.500 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 5 cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 104.019.573 đồng/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2017.
- Tổng số tiền thuê kho tại 92 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội với giá thuê 31.280.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 01 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.023.056.194	4.821.770.000

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Wương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2019